

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
 ĐƠN VỊ: KHOA KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Tên học phần:	Kế toán tài chính 2		
Mã học phần:	DAC0031	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	232_DAC0031_01		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	75 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu: Tất cả</i>	<input checked="" type="checkbox"/> Có	<input type="checkbox"/> Không	

1. Format đề thi

- Font: Times New Roman
- Size: 13
- Tên các phương án lựa chọn: **in hoa, in đậm**
- Không sử dụng nhảy chữ/số tự động (numbering)
- Mặc định phương án đúng luôn luôn là Phương án A ghi ANSWER: A
- Tổng số câu hỏi thi:
- Quy ước đặt tên file đề thi:
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1
 - + Mã học phần_Tên học phần_Mã nhóm học phần_TNTL_De 1_Mã đề (*Nếu sử dụng nhiều mã đề cho 1 lần thi*).

2. Giao nhận đề thi

Sau khi kiểm duyệt đề thi, đáp án/rubric. **Trưởng Khoa/Bộ môn** gửi đề thi, đáp án/rubric về Trung tâm Khảo thí qua email: khaothivanlang@gmail.com bao gồm file word và file pdf (*nén lại và đặt mật khẩu file nén*) và nhắn tin + họ tên người gửi qua số điện thoại **0918.01.03.09** (Phan Nhất Linh).

- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng **File Hot Potatoes**. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ Quý Thầy Cô.

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(Phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Trình bày qui trình và phương pháp ghi sổ các nghiệp vụ giao dịch ngoại tệ, xuất nhập khẩu, đầu tư tài chính, đi vay, phát hành trái phiếu và cổ phiếu..	Trắc nghiệm	20%	Câu 1 Câu 2 Câu 3 Câu 4	0,5 0,5 0,5 0,5	PLO8/PI8.1
CLO2	Lập bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.	Trắc nghiệm	10%	Câu 5 Câu 6	0,5 0,5	PLO8/PI8.1
CLO3	Vận dụng tư duy phân tích để nhận diện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến giao dịch ngoại tệ, xuất nhập khẩu, đầu tư tài chính, đi vay, phát hành trái phiếu và cổ phiếu.	Tự luận	60%	1 bài	6,0	PLO5/PI5.1
CLO5	Thể hiện sự tuân thủ pháp luật	Trắc nghiệm	10%	Câu 7 Câu 8	0,5 0,5	PLO9/PI9.1

Chú thích các cột:

(1) Chỉ liệt kê các CLO được đánh giá bởi đề thi kết thúc học phần (tương ứng như đã mô tả trong đề cương chi tiết học phần). Lưu ý không đưa vào bảng này các CLO không dùng bài thi kết thúc học phần để đánh giá (có một số CLO được bố trí đánh giá bằng bài kiểm tra giữa kỳ, đánh giá qua dự án, đồ án trong quá trình học hay các hình thức đánh giá quá trình khác chứ không bố trí đánh giá bằng bài thi kết thúc học phần). Trường hợp một số CLO vừa được bố trí đánh giá quá trình hay giữa kỳ vừa được bố trí đánh giá kết thúc học phần thì vẫn đưa vào cột (1)

(2) Nội dung của CLO tương ứng.

(3) Hình thức kiểm tra đánh giá có thể là: trắc nghiệm, tự luận, dự án, đồ án, vấn đáp, thực hành trên máy tính, thực hành phòng thí nghiệm, báo cáo, thuyết trình, ..., phù hợp với nội dung của CLO và mô tả trong đề cương chi tiết học phần.

(4) Trọng số mức độ quan trọng của từng CLO trong đề thi kết thúc học phần do giảng viên ra đề thi quy định (mang tính tương đối) trên cơ sở mức độ quan trọng của từng CLO. Đây là cơ sở để phân phối tỷ lệ % số điểm tối đa cho các câu hỏi thi dùng để đánh giá các CLO tương ứng, bảo đảm CLO quan trọng hơn thì được đánh giá với điểm số tối đa lớn hơn. Cột (4) dùng để hỗ trợ cho cột (6).

(5) Liệt kê các câu hỏi thi số (câu hỏi số ... hoặc từ câu hỏi số... đến câu hỏi số...) dùng để kiểm tra người học đạt các CLO tương ứng.

(6) Ghi điểm số tối đa cho mỗi câu hỏi hoặc phần thi.

(7) Trong trường hợp đây là học phần cốt lõi - sử dụng kết quả đánh giá CLO của hàng tương ứng trong bảng để đo lường đánh giá mức độ người học đạt được PLO/PI - cần liệt kê ký hiệu PLO/PI có liên quan vào hàng tương ứng. Trong đề cương chi tiết học phần cũng cần mô tả rõ CLO tương ứng của học phần này sẽ được sử dụng làm dữ liệu để đo lường đánh giá các PLO/PI. Trường hợp học phần không có CLO nào phục vụ việc đo lường đánh giá mức đạt PLO/PI thì để trống cột này.

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (8 câu x 0,5 điểm)

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 1a@C1-CLO5-DP

Cuối năm tài chính, số dư TK 131 (bên Nợ) là 240.000.000 (10.000 USD), Hỏi kế toán sử dụng tỷ giá nào sau đây để đánh giá lại số dư tài khoản này.

- A. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá – Tỷ giá mua
- B. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá – Tỷ giá bán
- C. Tỷ giá ghi sổ - Tỷ giá bình quân gia quyền di động
- D. Tỷ giá ghi sổ - Tỷ giá thực tế đích danh

ANSWER: A

Câu 8b@C4-CLO5-DP

Cuối năm tài chính, số dư TK 331 (bên Nợ) là 241.000.000 (10.000 USD), Hỏi kế toán sử dụng tỷ giá nào sau đây để đánh giá lại số dư tài khoản này.

- A. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá – Tỷ giá bán
- B. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá – Tỷ giá Nợ
- C. Tỷ giá ghi sổ - Tỷ giá bình quân gia quyền di động
- D. Tỷ giá ghi sổ - Tỷ giá thực tế đích danh

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 2a@C1-CLO1-DP

Rút tiền gửi ngân hàng ACB 2.000 USD, TGGDTT mua 24.630 VND/USD, bán 24.730 VND/USD về nhập quỹ tiền mặt, TGGGS bình quân di động của TK 1122 là 24.500 VND/USD và TGGGS bình quân di động của TK 1112 là 24.495 VND/USD. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 1112 45.000.000 Có TK 1122ACB 45.000.000	B. Nợ TK 1112 48.990.000 Có TK 1122ACB 48.990.000
C. Nợ TK 1112 49.260.000 Có TK 1122ACB 45.000.000 Có TK 515 260.000	D. Nợ TK 1112 48.990.000 Nợ TK 635 10.000 Có TK 1122ACB 45.000.000

ANSWER: A

Câu 2b@C1-CLO1-DP

Xuất quỹ tiền mặt 1.000 USD nộp vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ tại ngân hàng ACB, TGGDTT mua 24.630 VND/USD, bán 24.730 VND/USD về nhập quỹ tiền mặt, TGGGS bình quân di động của TK 1122 là 24.500 VND/USD và TGGGS bình quân di động của TK 1112 là 24.495 VND/USD. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 1122ACB 24.495.000 Có TK 1112 24.495.000	B. Nợ TK 1122ACB 24.500.000 Có TK 1112 24.500.000
C. Nợ TK 1122ACB 24.630.000 Có TK 1112 24.495.000 Có TK 515 135.000	D. Nợ TK 1122ACB 24.500.000 Có TK 1112 24.495.000 Có TK 515 5.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 3a@C2-CLO1-L1

Công ty X mua lại 51% cổ phần của công ty A là 1.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ, giá mua là 15.000đ/cp thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Biết tỷ lệ quyền biểu quyết theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 221A 15.000.000.000 Có TK 112 15.000.000.000	B. Nợ TK 221A 10.000.000.000 Có TK 112 10.000.000.000
C. Nợ TK 1211A 15.000.000.000 Có TK 112 15.000.000.000	D. Nợ TK 1211A 10.000.000.000 Có TK 112 10.000.000.000

ANSWER: A

Câu 3b@C2-CLO1-L1

Công ty X mua lại 31% cổ phần của công ty A là 1.000.000 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000đ, giá mua là 16.000đ/cp thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Biết tỷ lệ quyền biểu quyết theo tỷ lệ cổ phần nắm giữ. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 222A 16.000.000.000 Có TK 112 16.000.000.000	B. Nợ TK 222A 10.000.000.000 Có TK 112 10.000.000.000
---	---

C. Nợ TK 1211A	16.000.000.000	D. Nợ TK 1211A	10.000.000.000
Có TK 112	16.000.000.000	Có TK 112	10.000.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 4a@C5-CLO2-DP**

Nghiệp vụ nào sau đây làm giảm lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh?

- A. Vay ngắn hạn ngân hàng ứng trước tiền hàng cho người bán B là 75.000.000đ
- B. Nhận hàng của người bán B giao nhập kho giá chưa thuế 110.000.000đ, thuế GTGT 10%
- C. Bán cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết có giá gốc 50.000.000đ, giá bán 61.000.000đ đã thu bằng TGNH
- D. Chuyển TGNH trả nợ vay ngắn hạn 80.000.000đ

ANSWER: A

Câu 4b@C5-CLO2-DP

Nghiệp vụ nào sau đây làm giảm lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính?

- A. Chuyển TGNH trả nợ vay ngắn hạn 80.000.000đ
- B. Nhận hàng của người bán B giao nhập kho giá chưa thuế 100.000.000đ, thuế GTGT 10%
- C. Bán cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết có giá gốc 50.000.000đ, giá bán 61.000.000đ đã thu bằng TGNH
- D. Vay ngắn hạn ngân hàng ứng trước tiền hàng cho người bán B là 80.000.000đ

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:**Câu 5a@C3-CLO1-DP**

Ngày 10/1/N, cty A phát hành 2.000.000 cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đ/cp, giá phát hành 13.000 đ/cp, thu bằng chuyển khoản. Chi phí phát hành 2%, thanh toán bằng tiền chuyển khoản. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 112	26.000.000.000	B. Nợ TK 112	20.000.000.000
Có TK 41111	26.000.000.000	Có TK 41111	20.000.000.000
& Nợ 4112	52.000.000	& Nợ 4112	40.000.000
Có 112	52.000.000	Có 112	40.000.000
C. Nợ TK 112	26.000.000.000	D. Nợ TK 112	20.000.000.000
Có TK 41111	26.000.000.000	Có TK 41111	20.000.000.000
& Nợ 635	52.000.000	& Nợ 635	40.000.000
Có 112	52.000.000	Có 112	40.000.000

ANSWER: A

Câu 5b@C3-CLO1-DP

Ngày 10/1/N, cty A phát hành 3.000.000 cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đ/cp, giá phát hành 14.000 đ/cp, thu bằng chuyển khoản. Chi phí phát hành 2%, thanh toán bằng tiền chuyển khoản. Kế toán ghi:

A. Nợ TK 112	42.000.000.000	B. Nợ TK 112	30.000.000.000
Có TK 41111	42.000.000.000	Có TK 41111	30.000.000.000
& Nợ 4112	84.000.000	& Nợ 4112	60.000.000
Có 112	84.000.000	Có 112	60.000.000
C. Nợ TK 112	42.000.000.000	D. Nợ TK 112	30.000.000.000
Có TK 41111	42.000.000.000	Có TK 41111	30.000.000.000
& Nợ 635	84.000.000	& Nợ 635	60.000.000
Có 112	84.000.000	Có 112	60.000.000

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 6a @C5-CLO2-DP

Trích các sổ TK 511 và TK 911 trong năm N tại công ty X: (Đơn vị tính: 1.000 đồng)

TK 911		TK 511	
(632) 750.000	1.000.000 (911)	(5213) 100.000	600.000 (131)
(635) 300.000	120.000 (515)		400.000 (112)
(641) 45.000		(911) 1.000.000	100.000 (111)
(642) 60.000			
...			
...	1.120.000	1.100.000	1.100.000

Hỏi chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là:

- A. 1.000.000
- B. 1.100.000
- C. 700.000
- D. 800.000

ANSWER: A

Câu 6b @C4-CLO2-L1

Trích các sổ TK 511 và TK 911 trong năm N tại công ty X: (Đơn vị tính: 1.000 đồng)

TK 911		TK 511	
(632) 750.000	1.100.000 (911)	(5213) 100.000	600.000 (131)
(635) 200.000	120.000 (515)		400.000 (112)
(641) 45.000		(911) 1.100.000	200.000 (111)
(642) 60.000			
...			
...	1.220.000	1.200.000	1.200.000

Hỏi chỉ tiêu doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là:

- A. 1.100.000
- B. 1.200.000
- C. 900.000
- D. 1.000.000

ANSWER: A

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 7a@C4-CLO5-DP

Trong năm N, công ty xử lý chất thải X tại thành phố Y bị kiện tụng vì làm ô nhiễm môi trường, gây ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống của cư dân xung quanh. Trong năm N+1, luật sư của công ty khẳng định khả năng thua kiện của công ty là chắc chắn xảy ra, số tiền bồi thường khoảng 1.500.000.000 đồng và hội đồng công ty ra quyết định dự phòng khoản bồi thường thua kiện. Cuối năm N+1, kế toán:

- A. Ghi nhận dự phòng nợ phải trả là 1.500.000.000 vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp
- B. Ghi nhận như một khoản dự phòng nợ phải trả vì chưa có phán quyết của Tòa.
- C. Không ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán vì sự kiện này được xem là một khoản nợ tiềm tàng
- D. Không có đáp án nào đúng

ANSWER: A

Câu 7b@C4-CLO5-DP

Trong năm N, công ty xử lý chất thải X tại thành phố Y bị các cư dân xung quanh nơi sản xuất tố cáo lên cơ quan chức năng vì làm ô nhiễm môi trường, gây ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống của cư dân xung quanh. Cư dân yêu cầu công ty X phải bồi thường thiệt hại cho sự cố này với một số tiền từ 800 triệu đồng đến 1.500 triệu đồng, để tái thiết và bảo vệ môi trường địa phương. Cuối năm, Tòa đã thụ lý vụ án và dự định sẽ xử trong quý 4/N+1. Cuối năm, Kế toán sẽ:

- A. Không ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán vì sự kiện này được xem là một khoản nợ tiềm tàng
- B. Ghi nhận như một khoản dự phòng nợ phải trả vì Tòa đã thụ lý vụ án.
- C. Ghi nhận dự phòng nợ phải trả là 1.500 triệu đồng vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp
- D. Không có đáp án nào đúng

ANSWER: A

Random 1 trong 2 câu sau:

Câu 8a@C4-CLO1-DP

Công ty cổ phần M phát hành trái phiếu thường dùng cho hoạt động mở rộng nhà xưởng, thu bằng tiền mặt, bao gồm 500 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000đ/trái phiếu, giá phát hành 1.010.000đ/trái phiếu, thời hạn 02 năm, lãi suất 9%/năm, trả lãi khi đáo hạn, kế toán ghi nhận:

- A. Nợ TK 111: 505.000.000/ Có TK 34313: 5.000.000, Có TK 34311: 500.000.000

B. Nợ TK 111: 505.000.000/Có TK 34311: 505.000.000

C. Nợ TK 111: 500.000.000/Có TK 34311: 500.000.000

D. Nợ TK 111: 505.000.000/Có TK 34311: 500.000.000, Có TK 515: 5.000.000

ANSWER: A

Câu 8b@C4-CLO1-DP

Công ty cổ phần M phát hành trái phiếu thường dùng cho hoạt động mở rộng nhà xưởng, thu bằng tiền mặt, bao gồm 500 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000đ/trái phiếu, giá phát hành 995.000đ/trái phiếu, thời hạn 02 năm, lãi suất 9%/năm, trả lãi khi đáo hạn, kế toán ghi nhận:

A. Nợ TK 111: 497.500.000, Nợ TK 34312: 2.500.000/Có TK 34311: 500.000.000

B. Nợ TK 111: 497.500.000, Nợ TK 34313: 2.500.000/Có TK 34311: 500.000.000

C. Nợ TK 111: 500.000.000/Có TK 34311: 500.000.000

D. Nợ TK 111: 497.500.000, Nợ TK 635: 2.500.000/Có TK 34311: 500.000.000

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (6 câu hỏi – 6,0 điểm)

Trích tài liệu kế toán tại công ty ABC như sau:

➤ **Tài liệu 1** - Các chính sách được áp dụng tại công ty:

- Kỳ kế toán tháng;
- Đơn vị tiền tệ: VND
- Quản lý hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Sử dụng phương pháp nhập trước xuất trước trong việc tính giá xuất kho;
- Kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ;
- Trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng;

➤ **Tài liệu 2** - Tình hình tài chính vào ngày 01/3/N của công ty: (Đơn vị tính: đồng)

Tài khoản	SDDK	Chi tiết
TK 1122	482.000.000	20.000 USD
TK 1282Q	450.000.000	450 tờ trái phiếu Q với có mệnh giá 1.000.000 đ/tờ và lãi suất 9%/năm, kỳ hạn 2 năm (ngày đáo hạn 5/03/N)
TK1561A	750.000.000	100.000 sản phẩm A
TK 222 P	1.000.000.000	Tỷ lệ vốn góp là 48%
Các tài khoản khác có số dư hợp lý, công ty đang trong thời kỳ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp		

➤ **Tài liệu 3** - Trích nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 3/N tại công ty:

(1) Ngày 2, nhập khẩu nhập kho lô hàng A với số lượng 3.000sp, trị giá 10.000 USD chưa thanh toán cho bên bán W. Thuế nhập khẩu 5%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 8%. Nhận giấy báo Nợ nộp đủ 2 loại thuế này. Biết TGGD thực tế mua 24.445 VND/USD, TGGD thực tế bán 24.505 VND/USD và Tỷ giá tính thuế của Hải quan: 24.510 VND/USD. Chi phí làm thủ tục hải quan là 840.000 đ thanh toán bằng tiền tạm ứng.

- (2) Ngày 5, đáo hạn trái phiếu Q, công ty nhận đủ vốn lẫn lãi bằng tiền mặt.
- (3) Ngày 8, xuất kho 50.000 sp A, góp thêm vốn vào công ty P. Giá trị vốn góp được thống nhất giữa hai bên là 380.000.000đ. Tỷ lệ vốn góp của công ty tăng lên 52% sau khi góp.
- (4) Ngày 1, công ty phát hành 100.000 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá 10.000đ/cổ phiếu, giá phát hành 14.000đ/cổ phiếu, chi phí giao dịch phải trả 0,4% tổng trị giá chứng khoán giao dịch, tất cả thanh toán bằng chuyển khoản. Công ty đã nhận được giấy báo của ngân hàng.
- (5) Ngày 31, Chuyển khoản 10.000 USD thanh toán nợ cho người bán W. Chi phí giao dịch ngân hàng là 108 USD đã gồm 8% VAT do công ty chịu đã nhận giấy báo Nợ của ngân hàng. Biết TGGD thực tế mua 24.445 VND/USD, TGGD thực tế bán 24.505 VND/USD

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại công ty ABC trong tháng 3/N (6,0 điểm)

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1- DP	<p>Câu 1a. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá – Tỷ giá mua</p> <p>Câu 1b. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá – Tỷ giá bán</p>		
Câu 2-DP	<p>Câu 2a. Nợ TK 1112: 45.000.000 Có TK 1122ACB: 45.000.000</p> <p>Câu 2b Nợ TK 1122ACB 24.495.000 Có TK 1112: 24.495.000</p>		
Câu 3-DP	<p>Câu 3a Nợ TK 221A 15.000.000.000 Có TK 112: 15.000.000.000</p> <p>Câu 3b Nợ TK 222A 16.000.000.000 Có TK 112: 16.000.000.000</p>		
Câu 4-DP	<p>Câu 4a. Vay ngắn hạn ngân hàng ứng trước tiền hàng cho người bán B là 75.000.000đ</p> <p>Câu 4b Chuyển TGNH trả nợ vay ngắn hạn 80.000.000đ</p>		
Câu 5-DP	<p>Câu 5a: Nợ TK 112 26.000.000.000 Có TK 4111: 26.000.000.000 & Nợ 4112 52.000.000 Có 112: 52.000.000</p>		

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
	Câu 5b: Nợ TK 112 42.000.000.000 Có TK 41111: 42.000.000.000 & Nợ 4112 84.000.000 Có 112: 84.000.000		
Câu 6-DP	Câu 6a: 1.000.000		
	Câu 6b: 1.100.000		
Câu 7-DP	Câu 7a: Ghi nhận dự phòng nợ phải trả là 1.500.000.000 vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Câu 7b: Không ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán vì sự kiện này được xem là một khoản nợ tiềm tàng		
Câu 8-DP	Câu 8a: Nợ TK 111: 505.000.000/ Có TK 34313: 5.000.000, Có TK 34311: 500.000.000		
	Câu 8b: Nợ TK 111: 497.500.000, Nợ TK 34312: 2.500.000/Có TK 34311: 500.000.000		
II. Tự luận		6.0	
(1)	Nợ 1561A: 245.050.000 Có 331W: 245.050.000	0.5	
	Nợ 1561A: 12.255.000 Có 3333: 12.255.000	0.5	
	Nợ 133: 20.588.400 Có 33312: 20.588.400	0.5	
	Nợ 3333: 12.255.000 Nợ 33312: 20.588.400 Có 1121: 32.843.000	0.5	
	Nợ 1562: 840.000 Có 141: 840.000	0.5	
(2)	Nợ 1111: 531.000.000 Có 1282Q: 450.000.000 Có 3388: 81.000.000	0.5	

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
(3)	Nợ 222P: 380.000.000 Có 1561A: 375.000.000 Có 711:5.000.000	0.5	
	Nợ 221P: 1.380.000.000 Có 222P: 1.380.000.000	0.5	
(4)	Nợ 1121: 1.400.000.000 Có 41111: 1.000.000.000 Có 4112: 400.000.000	0.5	
	Nợ 4112: 5.600.000 Có 1121: 5.600.000	0,5	
(5)	Nợ 331W: 245.050.000 Có 1122: 241.000.000 Có 515: 4.050.000	0.5	
	Nợ 642: 2.444.500 Nợ 133: 195.560 Có 1122 2.602.800	0.5	
	Điểm tổng	10.0	

TP.HCM, ngày 12 tháng 4 năm 2024

Người duyệt đề

Giảng viên ra đề




ThS. Nguyễn Thị Thu Vân

ThS. Lê Ngọc Anh